

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HS - ST

Ngày 16/12/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Quang Huy**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Huyền** và bà **Nông Thu Hà**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Hoàng Văn Tuấn** và bà **Ma Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2020/TLST-HS, ngày 08 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/HSST-QĐ ngày 13/11/2020 đối với bị cáo:

Mùng Thị D (*Tên gọi khác: Không*), sinh ngày 23 tháng 3 năm 1979 tại huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: Lớp 5/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mùng Văn V và bà Ma Thị N; Chồng Đàm Văn T; Có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/01/2020 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo:* Bà **Nông Thị Chiên** – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Bàn Hữu Q**, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

2. **Hoàng Văn B**, sinh năm 2005; Trú tại: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho **Hoàng Văn B** là bà **Đặng Thị L** (mẹ đẻ của B), sinh năm 1982, trú tại: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Vắng mặt).

3. Lý Đào L, sinh năm 1982 (Có mặt).
4. Đặng Thị D, sinh năm 1983 (Có mặt).
5. Đặng Thị P, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
6. Hoàng Văn L, sinh năm 1963 (Có mặt). Điều trú tại: Thôn N, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
7. Hoàng Văn V, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
8. Lý Thị D, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
9. Bàn Nguyên D, sinh năm 1969 (Có mặt).
10. Hoàng Mùi L, sinh năm 1986 (Có mặt).
11. Bàn Hữu L, sinh năm 1993 (Vắng mặt).
12. Phùng Thị S, sinh năm 1987 (Vắng mặt). Điều trú tại: Thôn NH, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
13. Hoàng Thị D, sinh năm 1971 (Vắng mặt).
14. Triệu Thị S, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
15. Triệu Thị B, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
16. Triệu Thị C, sinh năm 1975 (Vắng mặt). Điều trú tại: Thôn NV, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
17. Phùng Thị D, sinh năm 1984 (Vắng mặt).
18. Hoàng Mùi P, sinh năm 1984 (Có mặt). Điều trú tại: Thôn NC, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
19. Bàn Thị H, sinh năm 1981 (Có mặt).
20. Lý Thị X, sinh năm 1973 (Có mặt). Điều trú tại: Thôn NL, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
21. Triệu Thị N, sinh năm 1989 (Vắng mặt). Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
22. Triệu Thị K, sinh năm 1989 (Vắng mặt). Trú tại: Thôn P, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.
23. Chè Thị M, sinh năm 1971 (Vắng mặt). Trú tại: khu 7, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.
24. Đàm Văn T, sinh năm 1979 (chồng của bị cáo D) (Có mặt). Trú tại: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

** Người làm chứng:*

1. Hoàng Thành Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt).
2. Bàn Nguyên S, sinh năm 1987 (Vắng mặt). Điều trú tại: Thôn NH, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.
3. Triệu Thị H, sinh năm 1995 (Vắng mặt). Trú tại: Thôn NV, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mùng Thị D, sinh năm 1979, trú tại thôn: T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn có thời gian sang Trung Quốc làm thuê và quen biết một người phụ nữ tên H ở tỉnh Quảng Ninh (không biết họ và địa chỉ cụ thể) qua mạng xã hội Facebook, H lấy chồng và sinh sống tại Trung Quốc. D đã chủ động liên hệ với H để hỏi về việc làm bên Trung Quốc. D được H hướng dẫn và hứa hẹn về việc làm bên Trung Quốc với công việc không nặng nhọc được trả tiền công cao. Khi trở về địa pH, D đã nói với một số người ở xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là bên Trung Quốc có việc làm tại xưởng chế biến gỗ, lương mỗi tháng được trả từ 10.000.000đ (mười triệu đồng) đến 12.000.000đ (mười hai triệu đồng). Biết D đang tìm người đi Trung Quốc lao động, do không có việc làm nên nhiều người đã liên lạc với D bằng nhiều hình thức khác nhau, sau khi trao đổi những người này đã được D đồng ý đưa họ sang Trung Quốc lao động. Ngày 20/8/2019, D đưa 25 người cư trú tại một số địa phương trong tỉnh Bắc Kạn sang Trung Quốc lao động, gồm: Bàn Hữu Q, sinh năm 1991; Hoàng Văn B, sinh năm 2005; Lý Đào L, sinh năm 1982; Đặng Thị D, sinh năm 1983; Đặng Thị P, sinh năm 1989; Hoàng Văn L, sinh năm 1963; Hoàng Văn K, sinh năm 1970, những người này đều trú tại: thôn NL, xã Q, huyện B. Hoàng Văn V, sinh năm 1989; Lý Thị D, sinh năm 1988; Bàn Nguyên D, sinh năm 1969; Hoàng Thị L, sinh năm 1986; Bàn Hữu L, sinh năm 1993; Phùng Thị S, sinh năm 1987, cùng trú tại: thôn NH, xã Q, huyện B. Hoàng Thị D, sinh năm 1971; Triệu Thị S, sinh năm 1980; Triệu Thị B, sinh năm 1980; Triệu Thị C, sinh năm 1975, cùng trú tại: thôn NV, xã Q, huyện B. Phùng Thị D, sinh năm 1984; Hoàng Thị P, sinh năm 1984, cùng trú tại: thôn NC, xã Q, huyện B. Bàn Thị H, sinh năm 1981; Lý Thị X, sinh năm 1973, cùng trú tại: thôn NL, xã Đ, huyện B. Triệu Thị N, sinh năm 1989, trú tại thôn L, xã Đ, huyện B; Triệu Thị K, sinh năm 1989, trú tại thôn P, xã B, huyện C, và 02 người chưa xác định được tên tuổi địa chỉ.

Trước khi đi vài ngày, D nhờ Mùng Thị B (sinh năm 1987, trú tại thôn PL, xã Q, huyện B là em gái của D) để lấy số điện thoại của nhà xe Dương Phương, sau khi B cho số điện thoại của nhà xe, D đã trực tiếp liên hệ với chủ xe là Đàm Thanh T (chủ nhà xe Dương Phương) đặt vấn đề thuê xe, ông T nói là

không có xe chạy hợp đồng và đã cho D số điện thoại của nhà xe Thúy Thúy 62, sau khi có số điện thoại của nhà xe D đã trực tiếp liên hệ với Nguyễn Hồng T, sinh năm 1964, trú tại thôn S, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (chủ xe của nhà xe Thúy Thúy 62) thuê xe ô tô loại 29 chỗ, biển kiểm soát 97B – 00.108 với giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để đưa 25 người trên đến Lạng Sơn. Số tiền thuê xe, D thu của những người đi là 200.000đ/người để thanh toán tiền xe cho Nguyễn Hồng T và thanh toán tiền xe từ Lạng Sơn đến Cửa khẩu Chi Ma. Đến ngày 20/8/2019, một số người ở gần nhà D và người ở xã Đ, huyện B; xã BP, huyện C tập trung tại nhà ở của D để lên xe ô tô biển kiểm soát: 97B - 00.108 do D liên hệ trước đó. Số người còn lại đợi tại nhà của mình, để xe đón dọc đường đi từ Đồn Đền ra thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể. Xe ô tô xuất phát từ Quảng Khê qua đường Đồn Đền hướng ra thị trấn Chợ Rã, sau đó đi về hướng Bắc Kạn - Thái Nguyên - Lạng Sơn. Khi xe đến Lạng Sơn (không rõ địa điểm cụ thể) D cùng mọi người xuống xe, D tiếp tục liên hệ xe ô tô khác (không rõ biển kiểm soát) để đưa những người cùng đi lên khu vực cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn. Sau đó, D liên lạc với một người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) để người này cùng D dẫn số người trên vượt biên trái phép sang Trung Quốc thông qua đường mòn. Đi bộ khoảng 2 giờ đồng hồ thì đến Trung Quốc, đến nơi thì có xe ô tô do H bố trí đợi đón và chở D cùng 25 (hai mươi năm) người đi sâu vào nội địa Trung Quốc đến tỉnh Phúc Kiến thì dừng lại cho D và số người nêu trên xuống xe. Sau đó, H sắp xếp chỗ ở cho D và số người trên.

Khi sang đến Trung Quốc được hơn 20 ngày, do không tìm được việc làm nên một số người muốn quay trở lại Việt Nam. H và D nói, muốn quay về Việt Nam thì mỗi người phải nộp cho H số tiền 7.000.000đ (bảy triệu đồng) đến 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền Việt Nam. Sau đó có 07 (bảy) người gồm: Lý Thị D, Bàn Nguyên D, Phùng Thị S, Hoàng Văn V, Bàn Hữu Q, Hoàng Mùi P, Hoàng Văn L cùng trú tại xã Q, huyện B, đã thông báo về cho gia đình chuẩn bị tiền và đưa tiền cho chồng của D là Đàm Văn T với tổng số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Tuyên cùng với Hoàng Thành Q, Bàn Nguyên S là người thân của những người được D đưa sang Trung Quốc đến Bưu điện xã Quảng Khê để chuyển số tiền trên vào tài khoản: 8090205170180 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Đông Quảng Ninh. Số khác gồm 08 người: Triệu Thị C, Triệu Thị S, Triệu Thị B, Hoàng Thị D, Hoàng Mùi L, Phùng Thị D, Hoàng Văn K, Hoàng Văn B thì thông qua Triệu Thị H (con của Triệu Thị C) đến Bưu điện xã Quảng Khê, để gửi tiền vào tài khoản: 030016683740 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh với tổng số tiền 56.000.000đ (năm mươi sáu triệu đồng) để những người nêu trên quay trở lại Việt Nam. Cả 02 (hai) tài khoản ngân hàng trên đều có tên chủ tài khoản là Chè Thị M (sinh năm 1971, địa chỉ thường trú: Khu 7, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh). Riêng Đặng Thị P không có

tiền chuyển vào tài khoản, nên chồng của P là Bàn Văn N viết giấy nợ tiền D 2.100 NDT (hai nghìn, một trăm nhân dân tệ) khi nào về đến Việt Nam phải đưa tiền cho D, để chuyển lại cho H. Một số người khác ở lại Trung Quốc làm thuê, khi nào trở về Việt Nam số tiền trên sẽ trừ vào tiền công của họ.

Với hành vi đã nêu của bị cáo, tại bản cáo trạng số: 45/CT-VKS-P1 ngày 06/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Mừng Thị D về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự. Điều luật có nội dung:

1. Người nào tổ chức... cho người khác trốn đi nước ngoài...trái phép,nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a, Đối với 11 người trở lên;

....

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Mừng Thị D phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo từ 5 đến 6 năm tù. Về hình phạt bổ sung, không đề nghị áp dụng. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại theo như yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau khi đã trừ đi số tiền 02 triệu bồi thường trước cho Hoàng Văn L, 02 triệu bồi thường cho Triệu Thị B. Về vật chứng: Xử lý theo quy định của pháp luật. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ bào chữa nhất trí với quan điểm giải quyết của Đại diện Viện kiểm sát. Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để tuyên mức hình phạt là 5 năm tù và miễn án phí cho bị cáo.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn hối cải và mong muốn Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. HĐXX đã hỏi ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt. Không ai có ý kiến xin hoãn phiên tòa và nhất trí đề nghị HĐXX tiếp tục làm việc. Do đó, HĐXX tiếp tục xét xử vụ án theo quy định.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Mừng Thị D đã thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở khẳng định: Vào ngày 20/8/2019, Mừng Thị D đã có hành vi tổ chức đưa 25 người thuộc các xã Quảng Khê, huyện Ba Bể; xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông và xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn trốn sang Trung Quốc với mục đích lao động làm thuê nhưng không thực hiện thủ tục xuất cảnh theo quy định của pháp luật.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật hình sự. Như vậy, việc truy tố, xét xử đối với bị cáo theo tội danh và điều luật đã nêu là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động quản lý xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú của các cơ quan Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương. Thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo hiểu rõ việc tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài khi không thực hiện thủ tục xuất cảnh theo quy định là vi phạm pháp luật song bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Việc phạm tội của bị cáo một phần cũng xuất phát từ nhu cầu, nguyện

vọng muốn tìm việc làm để có thu nhập của những người được bị cáo tổ chức trốn đi nước ngoài, song hành vi tổ chức xuất cảnh khi không được cơ quan chức năng cho phép là vi phạm. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật hình sự về hành vi phạm tội của bản thân.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ là "Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"; "Tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" do hành vi phạm tội của mình gây ra bằng cách tác động gia đình hỗ trợ một khoản tiền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ thể bồi thường cho ông Hoàng Văn L số tiền 2.000.000 đồng, bà Triệu Thị B số tiền 2.000.000 đồng và tác động gia đình nộp vào Cơ quan thi hành án dân sự số tiền 4.000.000 đồng để bồi thường cho những người liên quan. Bên cạnh đó những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm Hoàng Thị D, Triệu Thị C, Triệu Thị S, Triệu Thị B, Hoàng Văn L, Đặng Thị D, Phùng Mùi D, Bàn Thị H và ông Hoàng Văn M trưởng thôn T, xã Q, huyện Ba Bể cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trong vụ án này thực tế bị cáo không nhằm mục đích hưởng lợi từ việc đưa người khác sang Trung Quốc làm thuê mà tổ chức cho người khác trốn sang Trung Quốc vì muốn tìm việc làm cho họ. Những người liên quan trong vụ án được bị cáo đưa đi làm thuê đều tự nguyện đi vì muốn tìm được việc làm. Do đó, bị cáo không có mục đích thu lợi nhuận từ hành vi phạm tội.

Xét động cơ, mục đích phạm tội và tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX xét thấy bị cáo đủ điều kiện được áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt mức án dưới khung hình phạt bị cáo bị truy tố.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, phạm tội không nhằm mục đích lợi nhuận nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo D phải trả lại số tiền cụ thể như sau:

1. Lý Thị D: 10 triệu đồng.
2. Bàn Nguyên D: 10 triệu đồng.

3. Phùng Thị S: 10 triệu đồng.
4. Hoàng Văn V: 10 triệu đồng.
5. Bàn Hữu Q: 10 triệu đồng.
6. Hoàng Mùi P: 10 triệu đồng.
7. Hoàng Văn L: 10 triệu đồng.
8. Bàn Hữu L: 7 triệu đồng.
9. Lý Đào L: 7 triệu đồng.
10. Triệu Thị B: 7 triệu đồng.
11. Phùng Thị D: 7 triệu đồng.
12. Hoàng Văn B: 14 triệu đồng. (trong đó có của ông Hoàng Văn K bố của Bình 7 triệu đồng).

Trước phiên tòa, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường trước cho ông Hoàng Văn L số tiền 02 triệu đồng, bà Triệu Thị B số tiền 02 triệu đồng (có biên bản giao nhận tiền). Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tiếp tục đề nghị bị cáo phải bồi thường tiền. Bị cáo nhất trí bồi thường cho những người liên quan. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và những người liên quan là hợp pháp, không trái đạo đức xã hội. Do đó HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và những liên quan. Buộc bị cáo phải bồi thường tiền cho những người liên quan cụ thể:

- Bồi thường cho Lý Thị D: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Nguyên D: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Phùng Thị S: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Văn V: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Hữu Q: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Mùi P: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Văn L: 10 triệu đồng, trừ đi số tiền 02 triệu bị cáo đã bồi thường trước phiên tòa. Còn phải bồi thường tiếp 08 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Hữu L: 7 triệu đồng.
- Bồi thường cho Lý Đào L: 7 triệu đồng.
- Bồi thường cho Triệu Thị B: 7 triệu đồng, trừ đi số tiền 02 triệu bị cáo đã bồi thường trước phiên tòa. Còn phải bồi thường tiếp 05 triệu đồng.
- Bồi thường cho Phùng Thị D: 7 triệu đồng.

- Bồi thường cho Hoàng Văn B: 14 triệu đồng (trong đó có của ông Hoàng Văn K bố của B 7 triệu đồng).

Tổng số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là 108.000.000 đồng (Một trăm linh tám triệu đồng).

[7] Về xử lý vật chứng:

- 01 (một) điện thoại cảm ứng, có màn hình màu đen, mặt lưng màu đỏ, nhãn hiệu OPPO, cũ đã qua sử dụng. Cần tạm giữ để đảm bảo thi hành cho bị cáo vì bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho những người liên quan.

- 01 (một) balô màu đen có dòng chữ LIN FENG; 01 (một) túi xách nữ màu trắng đỏ; 01 (một) chứng minh thư nhân dân có số: 095098458 mang tên Mừng Thị D, được cấp ngày 14/3/2017 do Công an tỉnh Bắc Kạn cấp; 01 (một) tờ giấy có nội dung liên quan đến việc vay tiền của Mừng Thị D: Không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- 01 (một) quyển sổ bìa màu đen có dòng chữ CLASSIC: C6-160, có kích thước 20x15cm, bên trong quyển sổ có nhiều trang giấy ghi chữ và sổ có nội dung liên quan đến việc tổ chức cho người cùng Mừng Thị D đi Trung Quốc vào năm 2019: Cần tiếp tục tạm giữ và lưu theo hồ sơ vụ án.

- Tạm giữ số tiền 200.000 đồng và 4.000.000 đồng ông Đàm Văn T (chồng bị cáo) đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

[8] Trong vụ án còn có:

Đối với Đàm Văn T, sinh năm 1979, trú tại thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (là chồng của Mừng Thị D). Qua điều tra xác định T thực hiện việc chuyển tiền của gia đình những người liên quan do D nhờ, T không biết việc D tổ chức cho người khác trốn đi Trung Quốc và cũng không biết D nhờ chuyển tiền nhằm mục đích gì, nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với Đàm Văn T là có căn cứ.

Đối với Chè Thị M, sinh năm 1971, trú tại khu 7, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, là chủ của 02 (hai) sổ tài khoản 030016683740 tại Ngân hàng tH mại cổ phần Sài Gòn TH Tín - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và 8090205170180 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh. Quá trình điều tra xác định Moi làm công việc đổi tiền tại Chợ Móng Cái, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Khoảng tháng 9/2019, có người phụ nữ gọi điện thoại cho Moi, tự giới thiệu tên là H, người cùng quê Bắc Giang hiện đang làm việc tại Trung Quốc. H trình bày do hiện nay một số công nhân là người Việt Nam sang Trung Quốc làm với H không có việc làm nên có nhu cầu trở về Việt Nam, nhưng không có tiền, do vậy phải nhờ người nhà

chuyển tiền sang Trung Quốc để làm chi phí quay về. H nhờ M nhận tiền từ người thân của những người trên và chuyển tiền sang Trung Quốc giúp H. Quá trình nhận và chuyển tiền, Moi không chuyển trực tiếp sang Trung Quốc cho H mà thông qua một người phụ nữ lạ mặt tại Chợ Móng Cái giúp chuyển tiền cho H, M được nhận và chuyển tiền sang Trung Quốc cho H 02 (hai) lần nhưng không được hưởng lợi ích gì từ việc nhận và chuyển tiền sang Trung Quốc cho H và Moi cũng chưa gặp và không quen biết H. không quen biết Mừng Thị D. Mặt khác H đang ở Trung Quốc không có lời khai làm rõ. Nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý M là đúng quy định.

Đối với Nguyễn Hồng T là người được Mừng Thị D liên hệ để thuê xe đi từ xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn đến Lạng Sơn. Qua điều tra xác định T không biết mục đích D thuê xe để chở số công dân trên trốn đi Trung Quốc, nên không xem xét xử lý là có căn cứ.

Đối với Đàm Thanh T, sinh năm 1984, trú tại thôn NC, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Quá trình điều tra xác định T không liên quan đến việc tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài của Mừng Thị D, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ.

Đối với Mừng Thị B, sinh năm 1987 trú tại thôn PL, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (là em ruột của Mừng Thị D) là người cung cấp số điện thoại nhà xe khách Dương Phương cho D. Qua điều tra xác định B không liên hệ hộ, chỉ biết D thuê xe nhưng không biết đi đâu. B không liên quan đến việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép của D. Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với B là có căn cứ.

Đối với người phụ nữ tên H, qua điều tra xác định không biết họ và địa chỉ cụ thể của H ở đâu và đối với 01 (một) người đàn ông lạ mặt ở Lạng Sơn đã cùng Mừng Thị D tổ chức đưa người khác trốn đi Trung Quốc. Quá trình điều tra không xác định được danh tính. Cơ quan điều tra không có căn cứ để xác minh, làm rõ.

Về 02 (hai) người chưa xác định được tên tuổi, địa chỉ đi cùng với D sang Trung Quốc ngày 20/8/2019 Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ.

Đối với 23 người cùng đi với D sang Trung Quốc trái phép ngày 20/8/2019, quá trình điều tra xác định hành vi của những người này không cấu thành tội phạm, ngày 18/8/2020 Cơ quan An ninh điều tra có văn bản đề nghị Công an các huyện Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn xem xét xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh trái phép là đúng quy định.

Trong vụ án có nội dung Mừng Thị D yêu cầu những người được D đưa đi sang Trung Quốc phải chuyển tiền vào tài khoản của H cung cấp mang tên Chè Thị M để được quay trở lại Việt Nam, có dấu hiệu của tội: Cố gắng đoạt tài sản quy định tại Điều 170 Bộ luật hình sự. Qua điều tra xác định hành vi của D xảy ra tại Trung Quốc và chưa có lời khai của H nên chưa đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi

phạm tội. Do vậy, Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ là đúng quy định.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Mừng Thị D phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Mừng Thị D 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 30/01/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu trong vụ án. Buộc bị cáo Mừng Thị D phải bồi thường tổng số tiền 108.000.000 đồng (Một trăm linh tám triệu đồng) trong những người sau:

- Bồi thường cho Lý Thị D: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Nguyên D: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Phùng Thị S: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Văn V: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Hữu Q: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Mùi P: 10 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Văn L: 08 triệu đồng.
- Bồi thường cho Bàn Hữu L: 7 triệu đồng.
- Bồi thường cho Lý Đào L: 7 triệu đồng.
- Bồi thường cho Triệu Thị B: 05 triệu đồng.
- Bồi thường cho Phùng Thị D: 7 triệu đồng.
- Bồi thường cho Hoàng Văn B: 14 triệu đồng (trong đó có của ông Hoàng Văn K bố của B 7 triệu đồng).

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo gồm: 01 (một) điện thoại cảm ứng, có màn hình màu đen, mặt lưng màu đỏ, nhãn hiệu OPPO cũ đã qua sử

dụng và số tiền 4.200.000 đồng (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng) ông Đàm Văn T (chồng bị cáo) đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn theo biên lai thu tiền số 09195 ngày 12/11/2020 và biên lai thu tiền số 02063 ngày 15/12/2020.

- Trả lại cho bị cáo gồm: 01 (một) balô màu đen có dòng chữ LIN FENG; 01 (một) túi xách nữ màu trắng đỏ; 01 (một) chứng minh thư nhân dân có số: 095098458 mang tên Mừng Thị D, được cấp ngày 14/3/2017 do Công an tỉnh Bắc Kạn cấp; 01 (một) tờ giấy có nội dung liên quan đến việc vay tiền của Mừng Thị D.

- Lưu theo hồ sơ vụ án: 01 (một) quyển sổ bìa màu đen có dòng chữ CLASSIC: C6-160, có kích thước 20x15cm, bên trong quyển sổ có nhiều trang giấy ghi chữ và số có nội dung liên quan đến việc tổ chức cho người cùng Mừng Thị D đi Trung Quốc vào năm 2019

Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận giữa Công an tỉnh Bắc Kạn và Cục thi hành án tỉnh Bắc Kạn.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Mừng Thị D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 5.400.000đ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 – TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh;
- Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- THAHS;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Bị cáo (Qua TTG);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Quang Huy